

# CHỮ CÀ CỦA DÂN TA

Ts. Nguyễn Hữu Phước

Trong tiếng Việt, chữ “cà” là một trong những chữ thuộc loại đa dạng vì có nhiều tiếng đôi.

Vì có một số độc giả thuộc giới trẻ lớn lên ở hải ngoại, nên mỗi chữ đơn hay chữ đôi liên hệ đến chữ *cà* đều có kèm theo một giải thích ngắn. Những chữ đặc biệt thì giải thích dài dòng hơn.

Vào khoảng thập niên 1965-75, nhà văn Bình Nguyên Lộc (BNL) có viết nhiều quyển sách nói về sự liên hệ giữa tiếng Việt và tiếng nói của những nước thuộc Đông và Nam Á (Đ&N Á) như: Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam (NGML), Lột trần Việt ngữ, Tự vựng đối chiếu 10 ngàn từ (giống nhau giữa các dân tộc Đ&N Á). Trong quyển NGML, BNL cũng đã cho rất nhiều chữ trong tiếng Việt do nguồn gốc mà ông gọi là “Mã Lai” (Mã Lai là tên của một ngôn ngữ, chứ không phải xứ hay quốc gia Mã Lai hoặc chủng tộc Malaysia mà chúng ta thường nghe tới). Ông Lộc cũng cho chúng ta nhiều chữ mà rất nhiều chủng tộc ở vùng Đông Nam Á, bao gồm Khmer, đều dùng với âm và nghĩa giống nhau hay trại đi do điều kiện địa lý, hay ngôn ngữ.

Vào năm 2004, qua một buổi nói chuyện ở Viện Việt Học tại Westminster, California, bác sĩ kiêm học giả Nguyễn Hy Vọng (NHV) cho chúng ta biết ông cũng đã viết xong quyển Từ Điển Nguồn Gốc Tiếng Việt” (TĐNGTV, Cognatic dictionary of the Vietnamese language). Theo ông, VN, Khmer (Cam Bốt), một số sắc tộc Đông bào Thượng VN, Thái Lan, Myanmar (tên cũ: Burma hay Miến Điện), một số sắc tộc thuộc Trung Quốc v.v. có chung một nguồn gốc ngôn ngữ mà ông xác định là thuộc nhóm ngôn ngữ “Môn” (đọc là “Mòn”). Cũng theo NHV, quyển sách của ông liệt kê ra khoảng 27 ngàn chữ đồng âm đồng nghĩa nói trên, trong đó có nhiều ngàn chữ giống nhau giữa VN và Khmer. Ông chưa xuất bản quyển từ điển. Tuy nhiên một phần nhỏ của quyển sách đã được đưa vào CD và chúng tôi có nhận được một CD do ông tặng, trong đó có nhiều trang về chữ cà.

Một số chữ như: cà chớn, cà thọt, cà ròn v.v. là những chữ thuộc một trong hai loại vừa nói bên trên: tiếng Việt gốc Khmer hay những tiếng đồng âm đồng nghĩa giữa Việt Nam và Khmer.

Một số chữ lại có nguồn gốc từ các nước khác như Anh, Ấn Độ, Pháp, Thái Lan.

Có một số chữ cà dùng từ Nam chí Bắc (cà độc dược, cà phê, cà pháo, cà tím, cà kê dê ngỗng, cà mèn, cà mên, cà rịt cà tang v.v. **Nhưng một số chỉ thông dụng ở miền Lục Tỉnh (Nam Bộ) mà thôi như: cà dái dê, cà đĩa, cà na, cà chía, cà khịa, cà ràng, cà ròn, cà tăng (trong số này có một số chữ cà có gốc Khmer).**

Đa số những chữ cà đều liên hệ đến hành động, cử chỉ, dáng đi; hay là tên các loại trái cà.

Một số lớn những chữ *cà* dù ở danh sách phần A hay phần C bên dưới, đều có trong CD vừa nói bên trên của học giả Nguyễn Hy Vọng.

Chỉ riêng có ba chữ *Cà da*, *cà đuối* và *Chắc Cà Dao* là ở trong quyển Tự Vị Tiếng Việt Miền Nam của học giả Vương Hồng Sển.

Vài chữ khác là do chúng tôi nhớ đâu viết đó.

## A. MỘT SỐ CHỮ ĐÔI LIÊN HỆ ĐẾN CHỮ CÀ, CÓ GỐC NGOẠI QUỐC

### a. Chữ gốc Thái Lan

**Cà khệch:** ngờ nghệch, khờ khạo. Thai: **kà-khêk** (4).

**Cà nhong, cà nhõng:** đi long bong không định hướng, không mục tiêu. Thai: **kh-yong; pay kh-yong** = đi cà nhõng (4).

**Xáp lá cà.** Thái: **ra ca** = con gà. Xáp lá cà = Đánh cận chiến giống như hai con gà đá nhau nên gọi đánh xáp ra ca. Không biết từ lúc nào *ra ca* trở thành *lá cà*. Chuyện biển giọng là một hiện tượng tự nhiên trong ngôn ngữ.

## b. Chữ gốc Ấn Độ

**Cà ri:** Có ba nghĩa: “1. Bột gia vị gốc Ấn Độ gồm nhiều thứ: hạt cây cà-ri, nghệ, gừng, đinh hương, ớt, vị . . . Éch ướp cà-ri. 2. Món ăn dùng cà-ri. Cà-ri gà, cà-ri cá. 3. Ám chỉ người Ấn-Độ (có ý trêu chọc). Trông có vẻ cà-ri lắm.” (2).

Ngày nay, chữ “cà ri” vẫn còn thông dụng.

**Cà sa:** (S = Sanskrit: **kasaya**; P = Pali: **kesa**) hay áo cà sa có nghĩa là áo hoại sắc = áo nhuộm màu bùn, dùng màu từ vỏ cây làm cho bớt vẻ hoa hòe, sắc sỡ.

Tu sĩ thường dùng 3 áo (tam y): Chiếc áo ngoài, và là chiếc áo đầu có tên là *tăng già lê* (S: sanghati). Hai áo kia gồm “áo giữa” hay *uất đa la tăng* (S: uttarasanga) và áo trong hay *an đà hội* (S: antarvāsaka). Theo nguyên nghĩa, áo cà sa gồm những miếng vải vụn (lượm được ở các đồng rác) ráp lại. Áo sanghati gồm 9 miếng; áo uttarasanga, 7 miếng; và áo antarvāsaka, 5 miếng. Trung Hoa còn gọi áo cà sa là phước điền y, giải thoát y, hay vô cầu y (áo không nhuộm bụi đời).

## c. Chữ có nguồn gốc Pháp

**Cà bông** hay ma cà bông (**vagabond** = người đi lang thang không có chỗ ở nhất định)

**Cà da (carde)** = bàn chải để chải lông ngựa; Động từ **carder** = đánh cà da = chải lông cho suông, cho mượt). Chữ này chỉ thông dụng trong giới nuôi ngựa ngày xa xưa thời Pháp thuộc, khoảng thập niên 1940-50 về trước.

**Cà men** = cà mên, hay gào mên: (**gamelle**): vật dụng đựng thức ăn.

**Cà nong:** (**canon**) = súng đại bác, đại pháo.

**Cà nong:** (trong bài thơ ở phần cuối tác giả của bài thơ dùng chữ này để chỉ dương vật).

**Cà phê:** (café) loại cây có hạt đậu dùng làm thức uống.

**Cà rá** = nữ trang đeo ở ngón tay, thường có hạt hạt xoàn (kim cương) do chữ **carat** mà ra.

**Cà vạt:** hay **cà ra oách**, (Pháp: **cravate**, Anh: tie = dây trang hoàng đeo vòng qua cổ và thòng trước ngực).

Giáo sư Phan Tấn Tài cho biết thêm nhiều chi tiết về chữ **carat** vừa nói. Có hai chữ ca ra với hai nghĩa khác nhau (7):

- **Cà rá < ca ra (carat): Trong hợp kim vàng**, 1 ca ra là 1/24 (4,16 phần ngàn), là mệnh danh vàng trong hợp kim hệ thống vàng-đồng hay hệ thống vàng-bạc ngày xưa. Cà rá (carat theo nghĩa 1 = mệnh danh vàng), xác định thành phần hay phần trăm chất vàng. Các loại vàng thông dụng 333, 585, 750, 999 tức vàng 8, 14, 18, 24 ca ra của ngày xưa.

Mệnh danh hợp kim vàng ngày nay không dùng ca ra (1/24) mà là 1/1000. Thí dụ vàng 18 ca ra, ngày nay là vàng  $18/24 \times 1000 = 750$ .

*Cà rá đã việt hóa bình thường hiểu theo nghĩa của carat hợp kim.*

- **Ca ra (carat) cũng là đơn vị trọng lượng của khoáng chất quý như kim cương:** Một ca ra kim cương là 2 décigramme [(0,2 gramme(g) hay 200 miligramme(mg)], gốc từ chữ carat là keration = trái công. Hạt trái công dùng làm đơn vị trọng lượng trong việc buôn bán kim cương ngày xưa. Vậy ca ra theo nghĩa 2 (kim cương) là đơn vị trọng lượng kim cương.

Hai từ “carat” không dính líu nhau về phương diện vật lý.

**Cái cà vạt và cái cà rá sống vượt thời gian.** Ngày nay nó vẫn còn thông dụng cho cả hai phái, chỉ thay đổi màu và phần chất tùy theo số lượng “anh hai” (tiếng lóng để chỉ tiền).

**Cà rem (crème):** chất sữa béo đông lạnh, như cà rem cây, cà rem va ni (vanille).

**Cà rốt (carotte):** loại củ màu vàng đỏ dùng nấu súp, hoặc trộn xà lách.

#### **d. Chữ cà của dân Lục Tỉnh**

##### **(Những chữ gốc Khmer hay chữ có âm/nghĩa gần giống giữa Khmer và Việt Nam)**

**Cà:** trái cà. Khmer (Khm): **kar, klar.**

**Cà chát:** tên một loại gỗ cứng. Khm: **ph-ch át.**

**Cà chón:** lười biếng, vô tư cách, vô trách nhiệm. Khm: **kh-choi, kchul** = cà chón; **kàn chrói** = vô trách nhiệm; **kàm chơi** = nhác nhóm.

**Cà đước = Cà hước, hay Cà hóp** (hay cà ngáp): thiếu hơi thở, phải há miệng hít hay hóp thêm hơi. Cá cà hóp cà hóp = ngộp hơi, há hóp nước và ngậm miệng nhanh liên tục. Người “ngáp ngáp” là người sắp chết vì thiếu hơi thở. Khm: **kh-yoch, kh-lách** (ngheñ cuống họng).

**Cà giựt:** đi, chạy không tự nhiên, ngập ngừng. Anh ấy bị bệnh nên đi cà giựt cà giựt. Xe gần hỏng máy nên chạy cà giựt cà giựt. (= *cà giật, cà giục cà giặc*)

**Cà kê, cà kê dê ngỗng:** nói vòng nói kéo dài từ chuyện này sang chuyện khác.

**Cà kê:** kê khà (cà kê dê ngỗng). Khm: **r-kê r-cà.**

**Cà rà:** lười quẩn gần sát một bên. **Cà rề cà rề:** chậm chạp; đi cà rề cà rề biết bao giờ mới tới, làm việc cà rề cà rề biết bao giờ mới xong.

**Cà mèn:** con nít còn nhỏ. Khm: **kh-mèng**

**Cà nhóp, cà nhót:** dáng đi; đi cà nhấc với một chân hơi cao do nhón lên vì bị đau. Khm: **k-nhok, k-chok**

**Cà nhắt:** khập khểnh. Khm: **kh-nhak; Dao nhăk nhok** = đi ông ẹo.

**Cà Mau:** tên vùng cực Nam của VN. Khm: **Tuk Khmau** = đất đen.

**Cà na.** Khm: **kana.** Cà na là loại cây/trái của chi canarium, hình dáng trái cà na không khác gì trái olive và cũng có các màu sắc lúc trái chín như olive: có loại màu đen, có loại màu xanh lợt, có loại màu trắng, cho nên loại cà na đen (loại làm mứt bán trong các tiệm tạp hóa) với tên khoa học canarium pimela được gọi là "chinese black olive". Nói về vùng sinh sống chánh, Miền Nam VN được liệt kê vào hàng đầu, rồi tới Mã Lai, Thái Lan (Thailand), Nam Trung quốc. Trái cà na trong tiếng Việt còn được gọi là *quả tráp* (phương Bắc), Trung quốc gọi là *lãm*, Khmer gọi là kana. Cùng trong chi canarium có loại cây hạt pili được người Phi Luật Tân (Philippines) gọi là *kanari*. Cà na là từ ngữ trở thành tên gọi của một chi trong khoa học thảo mộc (canarium), bắt nguồn từ tiếng Nam Dương (Indonesia), Khmer hoặc Việt (7).

**Cà om.** Khm: *ko-om* = một loại dụng cụ dùng đựng chất nước với dung tích độ vài lít. VN còn gọi cà om là cái “hũ” hay cái “tín”.

**Cà ràng.** Khm: **kran, k-raal** = một loại lò bếp, có đáy chứa tro và than. Bếp lò này làm bằng đất sét nung, có hai phần rộng, phần rộng phía trước là phần lò lửa, trên miệng có gắn 3 cái châu (ông táo) để bắc nồi ơ, phần rộng thứ hai là chỗ chứa củi đang chụm. Phần rộng này cũng là nơi chứa tro và than đỏ để làm thành cái bếp nướng (nướng kẹp tre).

((“Đây là kiến trúc lò thông dụng ở tất cả những ngôi nhà nền đất Hậu giang (Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau). Lò có đáy là để tránh hơi ẩm từ lòng đất rút vào củi lúc đốt lửa. Kiến trúc lò này cũng thích ứng để sử dụng “đất cháy” của vùng Cà Mau, khi sử dụng đất cháy,

phần rộng thứ hai được dùng làm nơi hâm đất cho thoát hơi nước trước khi đưa vào vùng lò đốt (phần rộng thứ nhất). Kiến trúc “cà ràng” cũng được thông dụng trong tất cả những nhà sàn vùng Tân Châu, Châu Đốc..., ở nhà sàn, cái đáy của cà ràng còn giữ vai trò bảo vệ cái sàn chống hỏa hoạn, kiến trúc cà ràng cũng rất thông dụng trên những chiếc ghe của dân chài lưới, hoặc những ghe có người sống như nhà lưu động, hoặc nhà hàng lưu động. Cà ràng là một trong những biểu tượng của văn hóa hội nhập suốt từ thời khai hoang miền Nam cho tới những năm 70 của thế kỷ 20.” (7).))

**Cà ròn.** Khm: **karông** = một loại bao nhỏ đa dụng, đan bằng sợi bàng có thể chứa đựng khoảng 20 đến 40 lít, thông dụng nhất là cà ròn 1 giạ (40 lít); trong lúc bao “bổ tời” (chữ Việt gốc Quảng Đông) là loại bao lớn (3 giạ, 120 lít) dùng đựng gạo.

**Chắc Cà Dao:** tên một con rạch và cũng là tên một chợ nhỏ (nay là thị trấn An Châu) gần thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang. Học giả Vương Hồng Sển (6), ghi lại hai giải thích là:

Theo ông Nguyễn văn Đính, thì địa danh Chắc Cà Dao có thể do chữ Khm **cháp kdam** (= bắt cua) mà ra vì vùng này xưa kia có nhiều cua.

Theo nhà văn Sơn Nam (5), Chắc Cà Dao do chữ **Prek Pedaos**; Prek = rạch; pédao = loại dây mây; rạch có nhiều dây mây.

Học giả VHS nói ông nghĩ rằng giả thuyết của Nguyễn văn Đính hợp lý hơn.

**Cà rít (rịch?) cà tang:** từ từ, không gấp rút. Khm: **krich, k-krich.**

**Cà tăng:** (Khm ?) cái phen bằng tre dùng làm vách ngăn phòng, hay vách bao vòng quanh, đường kính vài mét, cao khoảng 1 đến 2 mét để ví (đựng) lúa, còn gọi là cái “bò lúa”.

**Cà tong:** ôm tong teo. Khm: *kr-taong* = cà tong cà teo.

**Cà thọt:** (đi chân thấp chân cao). Khm: *kòn chọt* = xiêu vẹo.

## B. BÀI THƠ TÌNH CÀ

Khi viết gần xong bài về chữ “cà” đa dạng của dân ta (phải cần đôi ba ngày/tuần/tháng, mới viết xong một bài, vì có khi viết được vài câu thì lại *phiêu lưu* sang các web sites . . ., hoặc đi làm chuyện khác !!!) tôi nhận được một e mail do một người cháu FWD (forward) từ một người cháu khác (tôi có sơ sơ vài chục cháu), không thấy đề tên tác giả.

Bài thơ thật đúng “ngắm” vào bài tôi đang viết, hay quá, chớp ngay. Gọi phone hỏi cháu về tên tác giả, cháu nói rằng nó cũng nhận qua FWD của một người bạn khác, cũng FWD đến nó. Không biết trên con đường FWD này (hiện là một trend trong việc thông tin mạng lưới) ai đã copy và FWD tiếp mà sơ ý thiếu tên tác giả. Vậy xin tác giả cho phép dùng bài thơ để dùng vào trong bài “chữ cà” đa dạng của dân ta. Tôi đề bài Tình Cà vào đoạn giữa bài, tiếp theo là bản liệt kê những chữ “cà” trong tiếng Việt.

### TÌNH CÀ

Anh **cà từng** nên quen em **cà chón**  
Anh **cà phê**, **cà pháo**, em **cà chua**  
Tình **cà giựt**, **cà rem** phơi nắng trưa  
Em **cà khịa** đòi anh mua **cà rá**.

Anh **cà nhong** không đi làm gì cả  
Thân **cà tàng** chỉ có khNù **cà nông**.  
Em **cà rớn** le lưới giống **cà rông**  
Nên tình mãi **cà bông hạch** **cà đui**

Anh **cà rề** chờ đón em mỗi tối  
Cùng sánh vai **cà thọt** tới **cà ri**  
Em **cà sàng** lại chỉ muốn ăn mì  
Đành **cà rịt cà tang** đi quán khác

**Cà khịa** hoài anh chưa thể kiểm chác  
Nên **cà khùng** chửi em giống **cà na**  
Chộp **cà mên** em động anh **dập cà**  
Tình **cà đong cà đưa** xa từ đó.

Em thù anh đi lên đèo **Cà Ná**  
Anh buồn tình xuống tận xứ **Cà Mau**  
Cà **nhổng** hoài chưa tìm được tình sau  
Thân **cà tong cà teo sầu cà chớn**.  
(Tác Giả?)

Trước hết bài thơ có dùng vài chữ cà gốc ngoại quốc rất bình dân như:

Gốc Khm > cà chớn, cà kê, cà rề, cà thọt v.v.

Gốc Pháp > cà mên, cà nông, cà rem.

Gốc Ấn > cà ri.

Kể đến tác giả dùng một vài chữ rất dí dỏm theo nghĩa bóng: *cà nông, dập cà*; và vì: *cà khịa hoài anh chưa thể . . . “kiểm chác” . . .*

Và sau hết tác giả dùng khá nhiều chữ cà khác rất thông dụng, vừa dí dỏm, lại diễn tả một chuyện tình thật là . . . cà chớn.

## **C. BẢNG LIỆT KÊ MỘT SỐ NHỮNG CHỮ ĐÔI CÓ CHỮ CÀ (trừ những chữ ở phần A)**

[(Danh sách sắp xếp theo phân loại và theo thứ tự a, b, c, trong mỗi loại; những chữ đã dùng trong bài thơ bên trên được ghi **đậm** (bold); những chữ này có giải thích đơn giản. Ngoài ra, những chữ cà gốc ngoại quốc ghi ở phần B].

### **a. Hành động, nơi chốn, cử chỉ, hình dáng:**

**Cà**: làm cho mòn, làm cho nhỏ, nát ra: cà nhỏ, cà nát, cà nhuyễn, cà cho bóng láng.

**Cà** : kia. Ví dụ anh ấy đứng đằng kia cà (kia kia).

**Cà bơ cà bắt** (cù bơ cù bắt): có vẻ xơ xác.

**Cà ạch cà đụi (cà hạch cà đụi)**: có vẻ nặng nhọc.

**Cà chía**: điệu nhạc giạt có nguồn gốc Triều Châu .

**Cà đong cà đưa**: đong đưa qua lại, không rõ ràng, không nhất định ở phía nào, phe nào.

**Cà huynh cà hoang** (dáng đi). Hai cánh tay đánh đồng xa dang ra xa khỏi thân mình trong lúc đi một cách chậm chạp, tỏ vẻ quan trọng, bệ vệ.

**Cà khật, cà khật cà khùng** = cà khật cà kheo: không bình thường.

**Cà khao, cà kheo, cà khêu**: cách đi, dáng đi khi dùng khúc gỗ kê cao hơn .

**Cà khịa:** có vẻ gây gổ trong lúc nói chuyện.

*Cà lăm, cà lăm cà lạp:* nói lạp đi lạp lại một tiếng (một chữ) nhiều lần, với khoảng cách xa trước khi nói thêm tiếng khác.

*Cà lạp cà bấp:* nói không được suôn sẻ, lạp đi lạp lại câu nói nhiều lần.

*Cà lơ, cà lơ xít xụi:* trù trù, không làm một việc gì rõ ràng, không có quyết định rõ rệt.

*Cà mềng:* xấu, xoàng, tệ.

*Cà nhấc:* đi không tự nhiên với hai chân bước không bằng nhau vì một chân bị đau.

*Cà nhấp cà nhấp* hay *nhấp nhấp:* giật nhẹ; cà nhấp cần câu cho mỗi di chuyển, hy vọng cá thấy mồi và cắn mồi.

*Cà nhom:* ốm nhom, gầy yếu.

*Cà niềng:* dáng đi có khi nghiêng hay xiêu vẹo một bên.

*Cà răng cặng tai:* một phong tục liên hệ đến quan niệm về sắc đẹp, của một số sắc dân ở Phi Châu (Africa) và một số sắc dân ở cao nguyên Việt Nam. Họ dùng vật cứng, giữa hay cà cho răng mòn gần sát nướu răng (lợi răng), và cặng trái tai ( phần thòng của vành tai, nơi thường dùng đeo nữ trang), cho xệ xuống, càng dài càng được xem là đẹp.

*Cà rà:* INh quNH gần sát một bên.

*Cà riêng:* nói nhây = cà riêng cà tòi. (riêng và tòi là tên hai loại củ, dùng chung để chỉ sự cần nhẫn, sự nói nhây, nói lòng vòng về một việc gì.

*Cà rón cà rón:* đi một cách rụt rè e ngại như sợ người khác nhìn thấy.

**Cà rông = cà bông:** đi lang thang không mục tiêu.

**Cà rơn:** nói đùa, nói giỡn, nói nửa thật nửa chơi.

**Cà sàng:** đổi ý, đổi hướng.

**Cà tàng = cà xóc :** làm phách, làm tàng, kiêu căng, hỗn láo.

**Cà tong 1= cà tong cà teo:** ốm

Cà tong 2: tên một loại hươu cao cổ.

**Cà tung:** nhảy lên, xuống nhiều lần ở cùng một chỗ, không di chuyển.

*Cà thẻ:* tiếng Việt mới do dân Việt ở Hoa Kỳ chế ra. Nó bắt nguồn từ cái thẻ credit card hay còn gọi là thẻ nhựa. Cà thẻ hay kéo thẻ = người bán hàng dùng dụng cụ “cà” bánh xe cao su trên thẻ nhựa của người mua để in số thẻ vào biên nhận, và người mua phải ký tên vào xác nhận dịch vụ và số tiền phải trả, (sau này khi có loại dụng cụ có cái khe, người mua “kéo” cái thẻ nhựa qua cái khe, để dụng cụ đọc số thẻ > kéo thẻ).

*Cà ùm cà ùm:* tiếng cộp cộp.

*Cà vom:* một loại ghe hay thuyền dài, nhưng bề ngang hẹp, thường chỉ có chèo ở sau phần lái.

*Cà xiềng cà niềng:* dáng đi nghiêng qua một bên, hay nghiêng qua nghiêng lại.

*Cà xóc:* (xem cà tàng)

*Cà xom:* đi khom lưng tay không đánh đờng xa.

*Cà trật cà vượt:* chuyện làm gặp trở ngại, chưa thành công.

**Dập cà:** trái cà bị dập, trong bài thơ trên, tác giả dùng chữ cà để chỉ ngọc dương.

## **b. Thực phẩm/Động vật/Thảo mộc:**

*Cà cuống:* động vật có mình dẹp, giống loài bọ xích, có chất nước mùi thật đặc biệt, dùng nêm vào nước chấm hay thực phẩm khác. Thành ngữ: Cà cuống chết đến đít còn cay = người già rồi mà tánh tình còn khó khăn, mưu mô; cũng có nghĩa chết rồi mà còn để tiếng lại (là người đặc biệt về một chuyện gì).

*Cà cưỡng*: Theo Tự Điển Việt Nam (3) *cà cưỡng* còn có tên là *sáo sậu*, một loài chim “bước đi hoặc nhảy, biết nhái tiếng người”. Chúng tôi đồng ý với Ts Phan Tấn Tài là dân Lục Tỉnh quen gọi nó là *con cưỡng* (không có chữ *cà* ở trước), *con nhòng* hay *con sáo*.

Nhưng ngày xưa (trước thập niên 1950, có câu ca hát về các loài chim:

Cha mẹ sáo , đẻ sáo ra ...  
Sáo bỏ quê hương đi về xứ khác ...  
Người ta bắt đặng, (hăm he)  
Chặt cổ nhỏ lông  
Sáo nói : Lạy ông, lạy cha  
Tôi là *con sáo*,  
Hay kiện hay cáo là con bò câu,  
Lót ổ cho sâu là con *cà cưỡng*,  
Chân đi lưỡng thương, là con cò ma ...

Vậy phải chăng *sáo* và *cà cưỡng* là hai loại chim khác nhau? Ai biết rõ hơn xin bổ túc giùm. Đa tạ.

Chữ *cà* liên hệ đến các loại cây *cà* cho quả ăn sống, làm dưa chua hoặc mặn (*cà muối*), hoặc ăn nấu chín, hoặc cho đậu làm thành thức uống; tùy theo hình dạng có các loại sau: *cà bát*, *cà chắc*, *cà chua* = *cà tô mát*, *cà dái dê*, *cà dĩa* (*cà bát*), *cà dứa*, *cà độc dược*, *cà hung*, *cà na*, *cà pháo*, *cà phê*, *cà tím*.

*Cà đui*: tên một loại thảo mộc, gỗ cứng; nhiều công dụng như: làm sườn nhà, sườn xe, đà đường sắt xe lửa, đóng ghe thuyền (6).

*Cà Láng*: *cà* nổi tiếng ngon ở một địa danh tên Láng ở miền Bắc Việt Nam. Ca dao:

Dưa La, *cà* Láng, Nem Báng, tương Bần  
Nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét.

**Cà phê cà pháo**: tiếng *cà phê* có thêm chữ *cà pháo* (tiếng đệm) cho có vần điệu.

*Xốt cà*: nước xốt (sauce) = nước chấm làm từ *cà* chua.

**c. Vật dụng** (xem một số chữ ở phần A.)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### SÁCH

1. Bình Nguyên Lộc (1971). Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam, Nxb Xuân Thu xb lại ở HK, Los Alamitos California, USA. (không thấy đề năm nào).
2. Lê Ngọc Trụ (1993). Tầm-nguyên tự điển Việt-Nam. Nxb TP Hồ Chí Minh. VN.
3. Lê Ngọc Trụ, Lê Văn Đức (1970). Việt Nam Tự Điển, nxb Khai Trí SG/VN
4. Nguyễn Hy Vọng (2005). Tự điển nguồn gốc tiếng Việt. CD, Tác giả phát hành. California, USA.
5. Sơn Nam (1968 (?). Lịch sử khai hoang Miền Nam. Nxb Lá Bối, Sài Gòn, VN
6. Vương Hồng Sển (1993). Tự vị tiếng Việt miền Nam. Nxb Văn Hóa, Tp Hồ Chí Minh, VN.

### TƯ LIỆU :

7. Phan tấn Tài (suu tầm và gởi qua email): Bản đối chiếu tên khoa học, tên VN, và tên Khm một số thủy sản ở miền Nam; một số tên các loại thảo mộc.